

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 420/ 2025/HNGĐ - ST

Ngày: 31 - 12 - 2025

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Anh

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Đồi

Ông Vũ Bá Bảo

- *Thư ký phiên tòa:* Trương Ngọc Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2- Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2025/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 162 ngày 26 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1990; địa chỉ: A Hồ S, phường S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh X, sinh năm 1993; địa chỉ: Đường T, tổ A, phường N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Minh T và bà Trần Thị Thanh X kết hôn năm 2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N (nay là UBND phường S). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến đầu năm 2024 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nên từ đó thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, lạnh nhạt tình cảm với nhau. Vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2024 cho

đến nay, cũng không còn quan tâm nhau nữa. Nay ông T xác định cảm không còn yêu thương bà X nữa nguyện vọng xin được ly hôn.

Về con chung: Ông T xác định không có

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác định không có

* Bị đơn bà Trần Thị Thanh X vắng mặt không có ý kiến tại hồ sơ.

* Tại phiên tòa hôm nay vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án gồm:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS. Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng theo quy định của BLTTDS.

- Việc thu thập chứng cứ: Về cơ bản việc thu thập chứng cứ đảm bảo theo đúng Điều 95 BLTTDS.

- Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho VKS và người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 170, 171, 177, 178, 203, 205, 210 BLTTDS.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử Tòa án thực hiện đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, Thư ký tại phiên tòa:

Tại phiên Tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện nguyên tắc xét xử, thủ tục phiên tòa sơ thẩm theo đúng quy định tại chương II, chương XIV BLTTDS. Thư ký được phân công đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 51 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

Từ khi thụ lý cho đến thời điểm này, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS, bị đơn không chấp hành đúng.

Căn cứ vào Điều 51,56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam;

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Minh T đối với bà Trần Thị Thanh X.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Minh T được ly hôn bà Trần Thị Thanh X.

Về con chung: Không có

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác định không có, tuy nhiên do không có ý kiến của bà X nên không có căn cứ xác định có hay không tài sản chung và nợ chung, do vậy cần tách ra sau này nếu các đương sự có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết, tranh chấp ly hôn và nuôi con chung giữa ông bà thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà Trần Thị Thanh X (là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Minh T và bà Trần Thị Thanh X kết hôn năm 2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N (nay là UBND phường S). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến đầu năm 2024 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, nên từ đó thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, lạnh nhạt tình cảm với nhau. Vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2024 cho đến nay và không còn quan tâm nhau nữa. Nay ông T xác định cảm không còn yêu thương bà X nữa nguyện vọng xin được ly hôn.

Về con chung: Ông T xác định không có

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác định không có

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thực sự đạt được khi cả vợ chồng cùng có niềm tin và tình yêu, sự thông cảm và chia sẻ cùng nhau trong cuộc sống nhưng đến nay cả hai ông bà đã không còn giữ được điều này. Hiện vợ chồng đã tự sống ly thân nhau càng tạo thêm rạn nứt tình cảm vợ chồng có níu kéo cũng không đem lại kết quả gì.

[5] Đối với bà X tòa án đã triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng ông đều vắng mặt thể hiện ý thức không chấp hành pháp luật cũng như bỏ mặc việc níu kéo đối với chính cuộc hôn nhân của mình. Xét thấy mâu thuẫn của ông T và bà X đã thật sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H đối là phù hợp với điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Không có

[7] Về Tài sản chung và nợ chung ông T xác định không có, tuy nhiên bị đơn vắng mặt và không có ý kiến nên không có căn cứ xác định có hay không. Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự cần tách ra, nếu sau này các bên đương sự có yêu cầu thì tòa án thụ lý giải quyết vụ án dân sự khác.

[8] Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000đ ông Nguyễn Minh T phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0002525 ngày 24 tháng 09 năm 2025.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 33; Điều 51, Điều 56, Điều Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn ”của ông Nguyễn Minh T đối với bà Trần Thị Thanh X.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Minh T được ly hôn bà Trần Thị Thanh X.

2. Con chung: không có.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tách ra không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

4. Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000đ ông Nguyễn Minh T phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0002525 ngày 24 tháng 09 năm 2025.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện KSND khu vực 2- ĐN
- Thi hành án dân sự TPĐN
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Lương Thị Anh